

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 03 - 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
tài sản chung, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Thiều Thị Phi Loan

2/ Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Hồng Uyên San – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai:* Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1601/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 1086/TB-TA ngày 02/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số A, khu phố B, phường H, TP. (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số A, khu phố B, phường H, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N (A1)

Địa chỉ trụ sở: Số B, phố L, phường G, quận B (nay phường G), Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành P – Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng cá nhân A1 – Chi nhánh Đ. (Giấy ủy quyền ngày 18/3/2025).

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Văn T có đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2006, quyền số 01, ngày 17/3/2006, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc vào thời gian đầu nhưng sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột về tính cách, bất đồng về quan điểm sống. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Về con chung: Bà Hoàng A và ông T có 03 con chung là cháu Huỳnh Thị Hoàng Y, sinh ngày 16/3/2002; cháu Huỳnh Thị Yến D, sinh ngày 23/8/2004 và Huỳnh Thị Dương H, sinh ngày 27/11/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giao cháu H cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Đối với các con Huỳnh Thị Hoàng Y và Huỳnh Thị Yến D do hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về vợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông bà có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2006, quyền số 01, ngày 17/3/2006, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn đến năm 2023, thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột về tính cách, bất đồng về quan điểm sống, bà Hoàng A đã bỏ nhà ra đi và cả hai đã sống ly thân từ ngày 30/4/2024 cho đến thời điểm hiện tại. Nay bà Nguyễn Hoàng A khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung, cháu Huỳnh Thị Hoàng Y, sinh ngày 16/3/2002; cháu Huỳnh Thị Yến D, sinh ngày 23/8/2004; cháu Huỳnh Thị Dương H, sinh ngày 27/11/2012. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu H cho bà Hoàng A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với các con Huỳnh Thị Hoàng Y và Huỳnh Thị Yến D do hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về tài sản chung:

1/ Một (01) xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA Fortuner 7. chỗ ngồi (Sản xuất năm 2018) Biển số: 60 k. - 116.2 nhãn hiệu TOYOTA khung: MHFJB3. GSJ. 1101.331; Số máy: 2GDC441956). Giá trị khi mua: 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Đối với chiếc xe này do bà Hoàng A đứng tên, vợ chồng đồng ý bán cho ông Tôn Đức T1 (1966); Địa chỉ: 1, P, phường C, quận T, TP H với giá: 750.000.000 đồng (B trăm năm mươi triệu đồng) trước khi nguyên đơn bỏ đi, sau đó bà Hoàng A

trả nợ Ngân hàng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu), còn lại 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) thì bà lấy đi sử dụng riêng cho đến nay.

2/ Một (01) xe ô tô tải loại 07 tấn Biển số: 60.H- 07308. Trị giá khi mua năm 2002 là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) do bà Hoàng A đứng tên. Vợ chồng đồng ý bán cho ông Cao Thanh H1, địa chỉ: A, đường B, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh với giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

3/ Một (1) xe ô tô tải hiệu HeNo, loại 07 tấn, Biển số: 60.H – 07316 do bà Hoàng A đứng tên, giá khi mua là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Vợ chồng đồng ý bán cho bà Đoàn Thị Hoàng P1. Địa chỉ: Tổ I, ấp P, xã P, quận C, thành phố Hồ Chí Minh với giá: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu). Tổng cộng 02 xe tải đã bán là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Sau đó bà Hoàng A đã trả Ngân hàng A2 số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), còn lại số tiền 250.000.000 đồng thì cất giữ và mang theo khi bỏ nhà ra đi.

4/ Một (01) xe ô tô tải Loại 05 tấn. Nhãn hiệu ISUZU. Biển số: 60.C-368.60 do bà Hoàng A đứng tên, vợ chồng đồng ý bán cho bà Huỳnh Thị Thanh T2; Địa chỉ: D, Quốc lộ A, phường H, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh số tiền: 445.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Sau khi nhận tiền bà Hoàng A trả nợ của anh trai bà Hoàng A là ông Nguyễn Văn T3 số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu), còn lại 265.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) bà Hoàng A giữ và mang theo khi bỏ đi.

Như vậy, đối với 04 chiếc xe nêu trên là tài sản chung vợ chồng, bà Hoàng A giữ tiền bán xe và mang theo khi bỏ đi tổng cộng số tiền là 1.065.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra còn tiền vận chuyển hàng hoá của Công ty D2 chuyển trả cho công ty của ông (Công ty D3) số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) bà A giữ luôn. Tổng số tiền bà anh đang giữ là 1.185.000.000 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Hoàng A phải trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền đã bán xe trên là 592.500.000 đồng (Năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về nợ chung: Ngày 17/01/2022, giữa vợ chồng ông có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N (A1) số 5900-LAV-2022.00098 vay số tiền 700.000.000 đồng ngày 26/04/2022 và Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200595 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, tổng 02 hợp đồng là 1.700.000.000 đồng và khế ước còn dư nợ tính đến ngày 30/04/2024 là 860.000.000.000 đồng (T4 trăm sáu mươi triệu đồng). Số nợ trên sau khi ly hôn thì ông đề nghị mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng N (A1) trình bày:

1. Quá trình cấp tín dụng: Khoản vay thứ nhất

Ngày 17/01/2022, A1 chi nhánh tỉnh Đ với bà Nguyễn Hoàng A và ông Huỳnh Văn T ký kết Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200098, theo đó Agribank tỉnh A1 đồng ý cho ông bà vay số tiền là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng chẵn), mục đích vay là để Bổ đắp chi phí sửa chữa nhà ở, lãi suất vay vốn là 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả bằng 0%/năm, thời

hạn vay vốn là 60 tháng kể từ ngày 17/01/2022 đến 17/01/2027, nợ gốc và lãi trả hàng tháng vào ngày 05.

Ngày 10/02/2022, A1 Chi nhánh tỉnh Đ đã giải ngân và ông bà đã nhận đủ số tiền 700.000.000 đồng, từ khi nhận nợ đến ngày 25/01/2024 bà Hoàng A trả nợ gốc lãi theo đúng kế hoạch đã thỏa thuận với ngân hàng nhưng kể từ kỳ trả nợ của tháng 02/2024 bà Hoàng A bắt đầu chậm trả nợ, ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nên vào các ngày 26/06/2024, 28/06/2024, 03/07/2024 và ngày 19/07/2024 bà Hoàng A - ông T có tiếp tục trả bớt nợ cho ngân hàng.

Kể từ ngày 20/07/2024, ông bà đã không trả nợ ngân hàng theo đúng thỏa thuận và không hợp tác với ngân hàng, tính đến 23/6/2025 dư nợ gốc quá hạn khoản vay thứ nhất của bà Hoàng A - ông T tại ngân hàng là 325.600.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) và lãi phạt quá hạn.

2. Quá trình cấp tín dụng: Khoản vay thứ hai

Ngày 26/04/2022, A1 chi nhánh tỉnh Đ với bà Nguyễn Hoàng A và ông Huỳnh Văn T ký kết Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200595 theo đó Agribank tỉnh A1 đồng ý cho ông bà vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) mục đích để Mua xe kinh doanh dịch vụ vận tải, lãi suất vay vốn là 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả bằng 0%/năm, thời hạn vay vốn là 60 tháng kể từ ngày 26/04/2022 đến 26/04/2027.

Ngày 27/04/2022, A1 Chi nhánh tỉnh Đ đã giải ngân và ông bà đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng, từ khi nhận nợ đến ngày 25/01/2024 bà Hoàng A trả nợ gốc lãi theo đúng kế hoạch đã thỏa thuận với ngân hàng nhưng kể từ kỳ trả nợ của tháng 02/2024 bà Hoàng A bắt đầu chậm trả nợ, ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nên vào các ngày 26/6/2024, 28/06/2024, 03/07/2024 và ngày 19/07/2024 bà Hoàng A - ông T có tiếp tục trả bớt nợ cho ngân hàng.

Kể từ ngày 20/07/2024, bà Hoàng A - ông T đã không trả nợ ngân hàng theo đúng thỏa thuận và không hợp tác với ngân hàng, tính đến 23/06/2025 dư nợ gốc quá hạn khoản vay thứ hai của bà Hoàng A - ông T tại ngân hàng là 535.800.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) và lãi phạt quá hạn.

Tổng số tiền gốc 02 khoản vay Bà Nguyễn Hoàng A - Ông Huỳnh Văn T đã thanh toán cho A1 Chi nhánh tỉnh Đ đến thời điểm 23/6/2025 là 861.400.000 đồng.

3. Biện pháp bảo đảm:

Để đảm bảo cho 02 khoản vay nêu trên, bà Hoàng A - ông T thế chấp tại A1 Chi nhánh tỉnh Đồng Nai quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK507541 do UBND TP. Biên Hòa tỉnh Đ cấp ngày 15/08/2012 đứng tên bà Nguyễn Hoàng A và ông Huỳnh Văn T, cụ thể:

- Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 20, tại phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai), diện tích 1265,00 m². Nội dung thế chấp trên được lập thành Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202201/ANH-HA/HĐTC ngày 17/01/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202204/ANH-HA/HĐTC-PL ngày 26/04/2022. Các Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng C, hồ sơ thế

chấp quyền sử dụng đất đã được đăng ký thế chấp theo đúng quy định tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh B1.

4. Việc vi phạm nghĩa vụ

Tính đến hết ngày 23/6/2025, tổng dư nợ của Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) tại A1 Chi nhánh tỉnh Đ là: 964.963.000 (Chín trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 861.400.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 98.530.000 đồng; Nợ lãi quá hạn : 5.033.000 đồng.

A1 Chi nhánh tỉnh Đ đã nhiều lần làm việc trực tiếp và/hoặc có văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên theo Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200098 và Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200595. Tuy nhiên, tính đến nay, Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho A1, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với A1, cố tình không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A1 gây khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn của Nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của A1.

Vì vậy, Ngân hàng nộp đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Tuyên buộc Bà Nguyễn Hoàng A - Ông Huỳnh Văn T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A1 toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 23/6/2025 là: 964.963.000 đồng (Chín trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 861.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 98.530.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.033.000 đồng.

2. Tuyên buộc Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200098 và Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200595 kể từ ngày 20/7/2024 đến ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T trả hết nợ gốc cho A1.

3. Tuyên nếu Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A1 thông qua A1 Chi nhánh Tỉnh Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202201/ANH-HA/HĐTC ngày 17/01/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202204/ANH-HA/HĐTC-PL ngày 26/04/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

4. T5 nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A1 thì A1 thông qua A1 Chi nhánh tỉnh Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T và tất cả các nguồn thu nhập hợp pháp khác của Bà Nguyễn Hoàng A – Ông Huỳnh Văn T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa bà Nguyễn Hoàng A và ông Huỳnh Văn T đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Hoàng A. Về con chung là cháu Huỳnh Thị Dương H, sinh ngày 12/11/2012, đề nghị Tòa án giao con chung cho bà Hoàng A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Đối với các con Huỳnh Thị Hoàng Y và Huỳnh Thị Yến D do hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu khởi kiện, đây là sự tự nguyện của các đương sự.

Về án phí: Đề nghị Tòa án quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bà Nguyễn Hoàng A khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T hiện đang thực tế sinh sống tại: Số A khu phố B, phường H, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đầy đủ. Tuy nhiên, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà A và ông T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2006, quyền số 01, ngày 17/3/2006, hôn nhân tự nguyện. Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án bà A và ông T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông T đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn.

[4] **Về con chung:** Bà A và ông T có 03 con chung Bà Hoàng A và ông T có 03 con chung là cháu Huỳnh Thị Hoàng Y, sinh ngày 16/3/2002; cháu Huỳnh Thị Yến D, sinh ngày 23/8/2004 và Huỳnh Thị Dương H, sinh ngày 27/11/2012. Sau khi ly hôn, bà A có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ và ông T cũng đồng ý giao cháu H cho bà Hoàng Anh nuôi D1 nên giao cháu Huỳnh Thị Dương H cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Đối với cháu Huỳnh Thị Hoàng Y và Huỳnh Thị Yến D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về tài sản chung:** Trong quá trình làm việc tại Tòa án, ông T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu đối với phần tài sản chung, đây là sự tự nguyện của đương sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[6] **Nợ chung:** Trong quá trình làm việc tại Tòa án, Ngân hàng N (A1) có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng, đây là sự tự nguyện của đương sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[7] **Về án phí:** Bà Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn.

[8] **Về chi phí tố tụng:** Ngân hàng N (A1) chịu chi theo quy định. Ngân hàng đã nộp đủ.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 84, Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng A. Bà Nguyễn Hoàng A được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Thị Dương H, sinh ngày 27/11/2012. Cho bà Nguyễn Hoàng A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu H.

Đối với cháu Huỳnh Thị Hoàng Y và Huỳnh Thị Yến D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông Huỳnh Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Khi cần thiết, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Hoàng A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004278 ngày

18/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án khu vực 1 – Đồng Nai). Bà A đã nộp xong án phí.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Anh T6 số tiền 13.850.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004626 ngày 08/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án khu vực 1 – Đồng Nai).

Hoàn trả cho Ngân hàng N (A1) số tiền 20.474.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007693 ngày 14/7/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án khu vực 1 – Đồng Nai).

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 - Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải